

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG  
QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính**

**QUÝ IV/2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP-TỰ DO-HẠNH PHÚC**

Số: 029/QNS-TCKT

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2019

"V/v giải trình nguyên nhân LNST  
trên báo cáo tổng hợp tăng so cùng kỳ"

**Kính gửi:** - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Theo báo cáo tài chính tổng hợp quý IV-2017, lợi nhuận sau thuế là: (+) 344.342 triệu đồng

Theo báo cáo tài chính tổng hợp quý IV-2018, lợi nhuận sau thuế là: (+) 451.302 triệu đồng.

Theo quy định tại điều 11 thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015, Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý IV/2018 tăng 106.960 triệu đồng, tương ứng tăng 31% so cùng kỳ năm trước như sau:

- Hiệu quả hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm đường tăng:
  - ✓ Trong thời gian qua, Công ty đã tập trung đầu tư và phát triển vùng nguyên liệu mía phù hợp giúp tăng năng suất và chất lượng mía. Do đó sản lượng đường sản xuất năm 2018 tăng 67% so năm 2017, sản lượng đường tiêu thụ quý IV/2018 tăng 85% so cùng kỳ năm trước.
  - ✓ Hoạt động sản xuất ổn định, tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm.
- Dây chuyền sản xuất sản phẩm sữa đậu nành Vinasoy hoạt động ổn định, giúp tiết kiệm chi phí trong sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, gia tăng hiệu quả hoạt động sản xuất – kinh doanh.
- Cuối quý III/2018 và đầu quý IV/2018, Nhà máy Sữa Vinasoy đã tung ra thị trường hai sản phẩm mới (Fami go vị mè đen nếp cẩm và Fami go vị đậu đỏ nếp cẩm), tiếp tục khẳng định vị thế của thương hiệu Vinasoy trên thị trường, đóng góp vào hiệu quả hoạt động sản xuất – kinh doanh cho toàn Công ty.

Trên đây là báo cáo của Công ty về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý IV/2018 tăng 31% so với cùng kỳ năm trước.

Xin cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- P. CNTT Cty
- Lưu TCKT, HC Cty

**TỔNG GIÁM ĐỐC** *KML*  
*Trần Văn Dũng*  
**Võ Thành Đăng**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.179.047.533.862</b>	<b>2.657.288.061.337</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>417.823.626.254</b>	<b>527.781.193.851</b>
1. Tiền	111	5	417.823.626.254	527.781.193.851
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.699.000.000.000</b>	<b>751.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	1.699.000.000.000	751.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>467.159.590.961</b>	<b>1.041.116.892.338</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	85.676.814.261	21.570.668.137
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	372.040.637.498	262.971.023.735
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	20.909.092.203	768.048.604.904
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(11.466.953.001)	(11.473.404.438)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>587.831.364.637</b>	<b>318.631.740.835</b>
1. Hàng tồn kho	141	12	587.831.364.637	318.631.740.835
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.232.952.010</b>	<b>18.758.234.313</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	7.207.166.498	3.416.257.449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	15.316.191.352
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	25.785.512	25.785.512
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.622.504.090.111</b>	<b>5.097.567.286.046</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>690.181.497</b>	<b>690.181.497</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	690.181.497	690.181.497
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.387.352.297.719</b>	<b>2.805.334.180.253</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.353.759.530.074	2.547.570.410.841
- Nguyên giá	222		7.992.659.915.640	5.397.049.492.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.638.900.385.566)	(2.849.479.081.440)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	-	250.369.058.322
- Nguyên giá	225		-	566.855.012.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(316.485.954.204)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	33.592.767.645	7.394.711.090
- Nguyên giá	228		42.939.992.175	9.894.863.217
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.347.224.530)	(2.500.152.127)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>213.696.481.803</b>	<b>2.046.689.994.968</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	213.696.481.803	2.046.689.994.968
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>800.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.b	800.000.000.000	6.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>220.765.129.092</b>	<b>238.852.929.328</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	220.765.129.092	238.852.929.328
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>8.801.551.623.973</b>	<b>7.754.855.347.383</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.680.893.845.895</b>	<b>2.521.101.904.763</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.662.773.247.905</b>	<b>2.357.237.070.558</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	444.218.538.650	539.578.520.767
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	37.053.163.709	37.665.606.369
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	104.423.536.711	80.018.067.682
4. Phải trả người lao động	314		118.181.566.870	109.774.143.982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	3.008.342.529	1.497.281.684
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	176.585.589.641	142.880.128.288
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	1.727.184.074.877	1.404.083.049.153
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	52.118.434.918	41.740.272.633
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.120.597.990</b>	<b>163.864.834.205</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	10.331.856.189	9.644.281.412
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	-	145.171.459.706
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	7.788.741.801	9.049.093.087
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>6.120.657.778.078</b>	<b>5.233.753.442.620</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>6.120.657.778.078</b>	<b>5.233.753.442.620</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	2.925.746.090.000	2.438.130.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	25	2.925.746.090.000	2.438.130.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	288.320.082.456	288.335.082.456
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	505.806.238.330	454.466.302.694
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	2.400.785.367.292	2.052.821.517.470
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.371.423.530.580	1.232.249.976.389
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.029.361.836.712	820.571.541.081
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>8.801.551.623.973</b>	<b>7.754.855.347.383</b>



Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Lê Bá Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán năm 2018

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV 2018	Quý IV 2017	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	27	1.825.216.439.733	1.642.327.895.242	7.744.768.270.850	7.336.457.993.167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	9.524.315.247	14.704.982.981	39.230.367.177	35.650.775.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.815.692.124.486	1.627.622.912.261	7.705.537.903.673	7.300.807.217.803
4. Giá vốn hàng bán	11	29	1.118.917.498.281	1.061.053.135.866	5.362.304.622.696	5.346.778.629.319
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>696.774.626.205</b>	<b>566.569.776.395</b>	<b>2.343.233.280.977</b>	<b>1.954.028.588.484</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	28.745.983.570	13.332.592.234	170.323.902.343	74.689.481.658
7. Chi phí tài chính	22	31	20.945.749.788	15.947.332.629	96.136.206.386	78.015.189.109
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>19.263.885.873</i>	<i>15.916.371.029</i>	<i>90.021.145.503</i>	<i>76.532.882.170</i>
8. Chi phí bán hàng	25	32	144.443.456.468	145.132.785.701	755.236.030.557	660.168.825.227
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	79.278.308.957	37.724.221.308	235.711.022.502	140.822.611.518
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>480.853.094.562</b>	<b>381.098.028.991</b>	<b>1.426.473.923.875</b>	<b>1.149.711.444.288</b>
11. Thu nhập khác	31	34	30.942.683.958	1.148.500.388	58.032.566.116	28.722.269.123
12. Chi phí khác	32	35	427.863.988	250.889.322	804.049.085	2.530.198.007
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>30.514.819.970</b>	<b>897.611.066</b>	<b>57.228.517.031</b>	<b>26.192.071.116</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>511.367.914.532</b>	<b>381.995.640.057</b>	<b>1.483.702.440.906</b>	<b>1.175.903.515.404</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	60.065.461.285	37.653.899.704	161.765.995.194	111.420.706.857
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	-	-	-	98.213.466
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>451.302.453.247</b>	<b>344.341.740.353</b>	<b>1.321.936.445.712</b>	<b>1.064.384.595.081</b>



Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Lê Bá Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán năm 2018

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.483.702.440.906	1.175.903.515.404
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	13,14,15	492.666.131.296	413.870.965.259
- Các khoản dự phòng	03		(6.451.437)	1.252.977.001
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	31	27.608.692	(314.435.212)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(142.330.772.453)	(57.615.000.289)
- Chi phí lãi vay	06	31	90.021.145.503	76.532.882.170
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		1.924.080.102.507	1.609.630.904.333
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		896.944.395.404	84.259.508.389
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(269.199.623.802)	198.988.370.786
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		76.306.397.310	18.390.492.578
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.946.458.713	(14.110.730.916)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(89.544.267.385)	(76.478.507.834)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(138.009.767.247)	(115.628.363.049)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	400.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.418.163.255)	(14.860.846.843)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>2.398.105.532.245</b>	<b>1.690.191.227.444</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(565.908.977.523)	(874.452.532.354)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	150.845.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.335.000.000.000)	(420.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		387.000.000.000	224.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(794.000.000.000)	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.825.073.651	18.543.413.327
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(2.255.083.903.872)</b>	<b>(1.051.758.273.573)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		(15.000.000)	(15.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	5.817.151.396.030	5.658.476.103.313
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(5.428.290.954.025)	(5.436.904.445.620)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(251.878.747.100)	(63.898.797.407)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(389.945.890.875)	(403.229.429.875)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(252.979.195.970)</b>	<b>(245.571.569.589)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(109.957.567.597)</b>	<b>392.861.384.282</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		527.781.193.851	134.921.093.360
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1.283.791)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>417.823.626.254</b>	<b>527.781.193.851</b>



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2019

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

#### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cò, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh là Nhà máy Đường Phở Phong và Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

#### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại 31/12/2018, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

---

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**(i) Các Đơn vị trực thuộc**

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng giống mía Gia Lai.

**(ii) Công ty con**

- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.



---

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### **(c) Các khoản đầu tư**

#### **(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

#### **(ii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### **(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **(f) Tài sản cố định hữu hình**

#### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### **(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ thiết bị và dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### **(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

---

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

**(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

**(iii) Vỡ chai, két**

Vỡ chai, két được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

---

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

### **(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### **(m) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ PT KHCN theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **(n) Vốn cổ phần**

#### **(i) Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### **(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

### **(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục

---

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### **(p) Doanh thu và thu nhập khác**

#### **(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

#### **(ii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

#### **(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

#### **(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### **(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### **(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

---

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**(r) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Khác		Tổng cộng	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bộ phận	2.250.918.920.910	1.867.155.971.510	3.862.620.494.387	3.885.376.251.685	1.591.998.488.376	1.548.274.994.608	7.705.537.903.673	7.300.807.217.803
Giá vốn bộ phận	1.973.859.268.547	1.805.916.264.990	2.177.374.046.351	2.363.351.099.714	1.211.071.307.798	1.177.511.264.615	5.362.304.622.696	5.346.778.629.319
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>277.059.652.363</b>	<b>61.239.706.520</b>	<b>1.685.246.448.036</b>	<b>1.522.025.151.971</b>	<b>380.927.180.578</b>	<b>370.763.729.993</b>	<b>2.343.233.280.977</b>	<b>1.954.028.588.484</b>
Doanh thu hoạt động tài chính							170.323.902.343	74.689.481.658
Chi phí tài chính							96.136.206.386	78.015.189.109
Chi phí bán hàng							755.236.030.557	660.168.825.227
Chi phí quản lý doanh nghiệp							235.711.022.502	140.822.611.518
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>							<b>1.426.473.923.875</b>	<b>1.149.711.444.288</b>
Thu nhập khác							58.032.566.116	28.722.269.123
Chi phí khác							804.049.085	2.530.198.007
<b>Lợi nhuận khác</b>							<b>57.228.517.031</b>	<b>26.192.071.116</b>
Lợi nhuận trước thuế							1.483.702.440.906	1.175.903.515.404
Thuế TNDN							161.765.995.194	111.518.920.323
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>							<b>1.321.936.445.712</b>	<b>1.064.384.595.081</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/18	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2018
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.113.369.997.003	(1.432.738.470.915)	165.200.495.389	2.039.675.074.686	100.358.695.970	183.217.830.887
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	1.911.392.334.995	(1.269.037.955.030)	55.180.746.038	1.061.005.226.605	178.951.443.577	165.820.000.000
Hoạt động SXKD khác	2.967.897.583.642	(937.123.959.621)	247.468.531.031	5.700.871.322.682	2.401.583.706.348	138.277.867.935
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.992.659.915.640</b>	<b>(3.638.900.385.566)</b>	<b>467.849.772.458</b>	<b>8.801.551.623.973</b>	<b>2.680.893.845.895</b>	<b>487.315.698.822</b>
01/01/2018	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2017
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	2.941.366.421.984	(1.249.877.545.753)	231.050.668.220	2.075.179.578.851	27.098.814.736	159.790.125.605
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	1.269.019.466.481	(792.851.314.030)	19.673.938.436	1.108.745.827.696	431.026.803.777	198.000.000.000
Hoạt động SXKD khác	1.186.663.603.816	(806.750.221.657)	791.082.467.179	4.570.929.940.836	2.062.976.286.250	51.392.964.337
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.397.049.492.281</b>	<b>(2.849.479.081.440)</b>	<b>1.041.807.073.835</b>	<b>7.754.855.347.383</b>	<b>2.521.101.904.763</b>	<b>409.183.089.942</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	18.315.377.447	8.043.273.489
Tiền gửi không kỳ hạn	399.508.248.807	519.737.920.362
<b>Cộng</b>	<b>417.823.626.254</b>	<b>527.781.193.851</b>

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi có kỳ hạn	1.699.000.000.000	751.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.699.000.000.000</b>	<b>751.000.000.000</b>

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	Địa chỉ	% sở hữu và biểu quyết	31/12/2018	% sở hữu và biểu quyết	01/01/2018
			Giá gốc VND		Giá gốc VND
Đầu tư góp vốn vào:					
▪ Công ty con					
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát (i)	Quảng Ngãi, Việt Nam	100%	800.000.000.000	100%	6.000.000.000
			<u>800.000.000.000</u>		<u>6.000.000.000</u>

Năm 2018, Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi đã bổ sung tăng vốn điều lệ đồng cho Công ty TNHH MTV TM Thành Phát từ 6 tỷ đồng lên 800 tỷ đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.926.205.632	1.258.023.825
Công ty TNHH Dịch vụ EB	910.030.002	2.551.481.917
Siêu thị Big C	1.667.483.387	2.920.411.625
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	15.675.867.541	-
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	33.000.000.000	-
Các đối tượng khác	32.497.227.699	14.840.750.770
<b>Cộng</b>	<b>85.676.814.261</b>	<b>21.570.668.137</b>

**8. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV				
Thương mại Thành Phát	-	-	752.901.365.124	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	15.323.032.343	-	8.933.702.779	-
Tạm ứng	1.871.153.868	-	1.828.517.992	-
Ký cược, ký quỹ	90.296.000	-	90.296.000	-
Phải thu khác	3.624.609.992	-	4.294.723.009	-
<b>Cộng</b>	<b>20.909.092.203</b>	<b>-</b>	<b>768.048.604.904</b>	<b>-</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	690.181.497	-	690.181.497	-
<b>Cộng</b>	<b>690.181.497</b>	<b>-</b>	<b>690.181.497</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Krones AG	231.909.109	947.608.616
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	-	4.506.929.417
Chi nhánh 03- Công ty TNHH MTV Nguyễn Liêm - Nhà máy tinh bột sắn Vân Canh	2.887.500.000	10.230.000.000
Công ty TNHH TM&DV Kỹ Thuật Nam Phát	58.521.141.342	-
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật HAXU	40.649.188.191	-
Ứng trước cho nông dân để mua mía	167.542.709.048	236.392.202.097
Công ty CP Cơ Điện và Xây Lắp Hùng Vương	20.302.034.439	
Các đối tượng khác	81.906.155.369	10.894.283.605
<b>Cộng</b>	<b>372.040.637.498</b>	<b>262.971.023.735</b>

**10. Dự phòng phải thu khó đòi**

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	10.479.676.301	10.364.833.595
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	407.829.609	408.971.217
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	401.855.484	425.744.976
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	177.591.607	273.854.650
<b>Cộng</b>	<b>11.466.953.001</b>	<b>11.473.404.438</b>

**11. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	352.370.371	356.915.830
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	621.389.598	947.683.207
Các khoản khác	6.233.406.529	2.111.658.412
<b>Cộng</b>	<b>7.207.166.498</b>	<b>3.416.257.449</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí thuê đất trả trước	186.114.341.998	191.464.774.472
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	10.914.718.068	15.670.880.969
Vô chai, kết	3.824.195.536	2.370.188.789
Các khoản khác	19.911.873.490	29.347.085.098
<b>Cộng</b>	<b>220.765.129.092</b>	<b>238.852.929.328</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**12. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	24.614.939.282	-	20.770.873.781	-
Nguyên liệu, vật liệu	232.236.528.630	-	200.664.570.899	-
Công cụ, dụng cụ	7.824.773.147	-	8.290.832.618	-
Chi phí SX, KD dở dang	90.020.905.627	-	41.738.795.799	-
Thành phẩm	224.614.843.254	-	46.768.203.494	-
Hàng hóa	8.513.893.343	-	318.181.174	-
Hàng gửi bán	5.481.354	-	80.283.070	-
<b>Cộng</b>	<b>587.831.364.637</b>	<b>-</b>	<b>318.631.740.835</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	1.056.847.622.733	4.028.567.489.228	247.596.898.094	64.037.482.226	5.397.049.492.281
Mua sắm trong kỳ	1.537.881.123	6.484.582.061	7.689.557.500	4.690.215.091	20.402.235.775
Đ/tư XDCB h/thành	249.847.086.078	1.686.555.736.424	24.098.536.000	17.374.071.242	1.977.875.429.744
Tăng từ TS thuê TC		605.546.682.380			605.546.682.380
T/lý, nhượng bán	-	6.789.820.154	260.611.125	1.163.493.261	8.213.924.540
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.308.232.589.934</b>	<b>6.320.364.669.939</b>	<b>279.124.380.469</b>	<b>84.938.275.298</b>	<b>7.992.659.915.640</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	540.422.156.122	2.118.691.063.957	144.921.625.333	45.444.236.028	2.849.479.081.440
Khấu hao trong kỳ	96.324.973.887	309.584.044.723	11.763.376.433	10.441.212.665	428.113.607.708
- <i>Khấu hao</i>	96.324.973.887	309.584.044.723	11.763.376.433	9.771.212.665	427.443.607.708
- <i>Sử dụng Quỹ KH&amp;CN</i>				670.000.000	670.000.000
Tăng từ TS thuê TC	-	369.510.972.915	-	-	369.510.972.915
T/lý, nhượng bán		6.789.820.154	260.611.125	1.152.845.218	8.203.276.497
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>636.747.130.009</b>	<b>2.790.996.261.441</b>	<b>156.424.390.641</b>	<b>54.732.603.475</b>	<b>3.638.900.385.566</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	516.425.466.611	1.909.876.425.271	102.675.272.761	18.593.246.198	2.547.570.410.841
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>671.485.459.925</b>	<b>3.529.368.408.498</b>	<b>122.699.989.828</b>	<b>30.205.671.823</b>	<b>4.353.759.530.074</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ	566.855.012.526	566.855.012.526
Thuê tài chính trong kỳ	38.691.669.854	38.691.669.854
Giảm trong năm	605.546.682.380	605.546.682.380
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu kỳ	316.485.954.204	316.485.954.204
Khấu hao trong kỳ	53.025.018.711	53.025.018.711
Giảm khác	369.510.972.915	369.510.972.915
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ	250.369.058.322	250.369.058.322
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Trong năm 2018 Công ty đã thanh toán trả trước toàn bộ số dư nợ thuê tài chính. Tài sản cố định thuê tài chính được chuyển sang ghi tăng tài sản cố định hữu hình thuộc sở hữu của Công ty.

**15. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	986.388.000	8.908.475.217	9.894.863.217
Mua trong kỳ	-	33.045.128.958	33.045.128.958
Giảm khác		-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>986.388.000</b>	<b>41.953.604.175</b>	<b>42.939.992.175</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	577.592.000	1.922.560.127	2.500.152.127
Khấu hao trong kỳ	57.759.200	6.789.313.203	6.847.072.403
Giảm khác			-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>635.351.200</b>	<b>8.711.873.330</b>	<b>9.347.224.530</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	408.796.000	6.985.915.090	7.394.711.090
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>351.036.800</b>	<b>33.241.730.845</b>	<b>33.592.767.645</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Mua sắm	1.727.869.105	25.753.405.105
- Máy nông nghiệp	-	24.025.536.000
- Mua đất của hộ dân	1.727.869.105	1.727.869.105
Xây dựng cơ bản	211.968.612.698	2.020.936.589.863
- Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TM	136.538.571.005	229.958.686.469
- Mở rộng Nhà máy Sữa Tiên Sơn - Bắc Ninh	-	3.932.379.606
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	22.412.300.633	1.743.899.803.385
- Hệ thống tích hợp giải pháp Barcode - SAP	9.831.178.800	
- Dự án đường tỉnh lỵ RE	26.505.248.421	-
- Dự án Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai	13.626.050.859	9.673.552.948
- Các công trình khác	3.055.262.980	33.472.167.455
<b>Cộng</b>	<b>213.696.481.803</b>	<b>2.046.689.994.968</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	1.214.461.512	2.442.552.266
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	8.149.293.306	12.207.345.080
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	7.038.621.700	6.248.634.150
Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn	259.173.623	5.552.195.605
Công ty CP In bao bì Khatoco	7.871.992.155	6.794.066.119
DNTN Sản xuất Ngọc Hòa	319.508.420	319.508.420
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	4.608.148.934	-
Công ty TNHH Truyền thông WPP	56.991.711.427	12.880.711.323
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	18.155.000.000	9.416.000.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	5.944.549.024	6.421.017.350
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	2.272.901.257	2.906.737.790
Công ty CP Giấy Hiệp Thành	125.596.900	453.121.465
Công TNHH SX-TM-DV Minh Thông	2.608.732.500	1.282.200.000
Công ty CP Cơ điện Xây lắp Hùng Vương	-	5.080.993.636
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật HAXU	-	3.110.430.730
Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Đại Hân	30.185.000	3.488.482.508
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ DKSH	-	12.000.000.000
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	132.291.751.417	221.796.239.270
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	12.641.989.320	16.430.880.350
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liêu	-	5.566.784.372
Công ty CP Nồi hơi Sài Gòn	117.390.700	1.567.698.635
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	-	2.612.948.742
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân Đội	1.281.650.000	3.209.367.700
Các đối tượng khác	182.295.881.455	197.790.605.256
<b>Cộng</b>	<b>444.218.538.650</b>	<b>539.578.520.767</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Công ty TNHH Minh Đức	369.114.373	5.935.713.480
Công ty TNHH Đầu tư và PP Thuận Phát - Đồng Đa	-	67.352.894
Công ty CP XD & TM 127	-	50.503.991
DNTN TM Minh Chiêu	108.907.083	10.480.397
Công ty TNHH MTV Hữu Thủy	107.258.356	858.386.000
Công ty TNHH TM & DV Hưng Oanh	59.704.293	666.524.092
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Trung	81.398.955	91.564.098
Công ty TNHH Thương mại Sơn Hà	-	12.013.234
Công ty TNHH Dũng Loan	78.659.398	284.633.686
Các đối tượng khác	36.248.121.251	29.688.434.497
<b>Cộng</b>	<b>37.053.163.709</b>	<b>37.665.606.369</b>

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	7.852.906.425	338.218.473.072	335.668.399.709	-	10.402.979.788
Thuế GTGT hàng NK	-	-	6.419.147.183	6.419.147.183	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	20.270.922.905	290.068.797.374	292.018.783.001	-	18.320.937.278
Thuế xuất nhập khẩu	-	61.189.608	549.722.597	524.085.330	-	86.826.875
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	51.516.194.319	161.765.995.194	138.009.767.247	-	75.272.422.266
Thuế thu nhập cá nhân	-	151.074.945	21.999.005.174	22.005.518.245	-	144.561.874
Thuế tài nguyên	-	128.050.311	2.240.632.845	2.206.397.050	-	162.286.106
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.678.249.414	2.678.249.414	-	-
Các loại thuế khác	25.785.512	27.937.921	584.587.135	588.845.780	25.785.512	23.679.276
Phí và lệ phí	-	9.791.248	153.731.000	153.679.000	-	9.843.248
<b>Cộng</b>	<b>25.785.512</b>	<b>80.018.067.682</b>	<b>824.678.340.988</b>	<b>800.272.871.959</b>	<b>25.785.512</b>	<b>104.423.536.711</b>

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Trích trước chi phí bán hàng	-	-
Trích trước lãi vay	1.974.159.802	1.497.281.684
Các khoản trích trước khác	1.034.182.727	-
<b>Cộng</b>	<b>3.008.342.529</b>	<b>1.497.281.684</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. Các khoản phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Kinh phí công đoàn	526.179.779	1.536.449.341
Chi phí vận chuyển	3.438.783.580	5.486.887.388
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	67.400.419	7.079.689.151
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.533.618.558	1.920.571.085
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	146.475.005.500	121.939.760.375
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát (*)	18.832.494.808	
Phải trả khác	4.712.106.997	4.916.770.948
<b>Cộng</b>	<b><u>176.585.589.641</u></b>	<b><u>142.880.128.288</u></b>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.331.856.189	9.644.281.412
<b>Cộng</b>	<b><u>10.331.856.189</u></b>	<b><u>9.644.281.412</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. Vay và nợ thuê tài chính**

**(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.335.668.155.538</b>	<b>5.817.198.983.792</b>	<b>5.425.683.064.453</b>	<b>1.727.184.074.877</b>
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	259.230.606.436	1.518.381.882.147	1.204.979.620.894	572.632.867.689
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	685.158.626.032	2.217.837.485.229	2.219.524.164.375	683.471.946.886
- Ngân hàng Ngoại Thương Quảng Ngãi	371.914.904.033	1.912.768.278.253	1.843.431.334.242	441.251.848.044
- Ngân hàng Quân Đội Quảng Ngãi	19.364.019.037	168.211.338.163	157.747.944.942	29.827.412.258
- Ngân hàng SHB Quảng Ngãi	-	-	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.607.889.572</b>	<b>-</b>	<b>2.607.889.572</b>	<b>-</b>
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	997.675.332	-	997.675.332	-
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	993.266.100	-	993.266.100	-
- Ngân hàng Nông nghiệp Quảng Ngãi	616.948.140	-	616.948.140	-
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	-	-	-	-
<b>Nợ thuê tài chính đến hạn</b>	<b>65.807.004.043</b>	<b>52.812.190.562</b>	<b>118.619.194.605</b>	<b>-</b>
- AB Svensk Exportkredit	65.807.004.043	52.812.190.562	118.619.194.605	-
<b>Cộng</b>	<b>1.404.083.049.153</b>	<b>5.870.011.174.354</b>	<b>5.546.910.148.630</b>	<b>1.727.184.074.877</b>

**(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	2.607.889.572	-	2.607.889.572	-
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	997.675.332	-	997.675.332	-
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	993.266.100	-	993.266.100	-
- Ngân hàng NN&PTNT Quảng Ngãi	616.948.140	-	616.948.140	-
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính	210.978.463.749	40.900.283.351	251.878.747.100	-
- AB Svensk Exportkredit	210.978.463.749	40.900.283.351	251.878.747.100	-
<b>Cộng</b>	<b>213.586.353.321</b>	<b>40.900.283.351</b>	<b>254.486.636.672</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.607.889.572	-	-	-
- Nợ thuê tài chính đến hạn	65.807.004.043	-	-	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>145.171.459.706</b>			<b>-</b>

✓ Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Quảng Ngãi theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 05/HDTD ngày 24/10/1996 với thời hạn vay là 23 năm. Mục đích sử dụng tiền vay:

---

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng số 07/97/HĐ ngày 05/10/1997 với thời hạn vay là 22 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng số 08/97/HĐ ngày 05/10/1997 với thời hạn vay là 22 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng số 01/98/HĐ ngày 26/05/1998 với thời hạn vay là 21 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Công thương CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01B/HĐTD ngày 01/01/2006 với thời hạn vay là 15 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01B/HĐTD ngày 16/08/2006 với thời hạn vay là 13 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Thuê tài chính AB Svensk Exportkredit theo các hợp đồng thuê tài chính dài hạn bằng đồng USD sau:
- Hợp đồng số 200962 ngày 14/4/2016 với thời hạn vay là 4 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án Máy rót TPA 250 Sq. Lãi suất cho vay: 2,45%/năm + Libor 3 tháng.
  - Các hợp đồng số 201075, số 201106 và số 201107 ngày 12/08/2016 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa Vinasoy Bình Dương. Lãi suất cho vay: 2,45%/năm + Libor 3 tháng;
  - Hợp đồng số 201580 ngày ngày 01/01/2018 với thời hạn vay là 4 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư TSCĐ cho Nhà máy Sữa Vinasoy Bình Dương. Lãi suất cho vay: 2,45%/năm + Libor 3 tháng;
- ✓ Trong năm 2018 Công ty đã hoàn tất thanh toán trả nợ vay dài hạn và thanh toán trả trước toàn bộ số dư nợ thuê tài chính. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty không có nợ thuê tài chính và nợ vay dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>41.740.272.633</b>	<b>36.743.481.443</b>
Trích lập trong kỳ	20.535.974.254	14.099.000.000
Sử dụng trong kỳ	10.157.811.969	9.102.208.810
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>52.118.434.918</b>	<b>41.740.272.633</b>

**24. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

	Năm 2018	Năm 2017
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>9.049.093.087</b>	<b>14.807.331.120</b>
Tăng trong năm (trích lập quỹ)	5.000.000.000	-
Giảm trong kỳ	6.260.351.286	5.758.238.033
- Hoàn nhập trích quỹ		-
- Chi khác cho hoạt động khoa học và công nghệ	6.260.351.286	5.758.238.033
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.788.741.801</b>	<b>9.049.093.087</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2017</b>	<b>1.875.493.730.000</b>	<b>288.350.082.456</b>	<b>383.972.302.694</b>	<b>2.160.803.845.889</b>	<b>4.708.619.961.039</b>
Tăng trong kỳ	562.636.810.000		70.494.000.000	1.064.384.595.081	1.697.515.405.081
Giảm trong kỳ	-	15.000.000	-	1.172.366.923.500	1.172.381.923.500
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>2.438.130.540.000</b>	<b>288.335.082.456</b>	<b>454.466.302.694</b>	<b>2.052.821.517.470</b>	<b>5.233.753.442.620</b>
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>2.438.130.540.000</b>	<b>288.335.082.456</b>	<b>454.466.302.694</b>	<b>2.052.821.517.470</b>	<b>5.233.753.442.620</b>
Tăng trong kỳ	487.615.550.000		51.339.935.636	1.321.936.445.712	1.860.891.931.348
Giảm trong kỳ	-	15.000.000	-	973.972.595.890	973.987.595.890
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>2.925.746.090.000</b>	<b>288.320.082.456</b>	<b>505.806.238.330</b>	<b>2.400.785.367.292</b>	<b>6.120.657.778.078</b>

**b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu**

**Biến động vốn góp chủ sở hữu trong kỳ**

	Năm 2018		Năm 2017	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>243.813.054</b>	<b>2.438.130.540.000</b>	<b>187.549.373</b>	<b>1.875.493.730.000</b>
Tăng trong kỳ	48.761.555	487.615.550.000	56.263.681	562.636.810.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	48.761.555	487.615.550.000	56.263.681	562.636.810.000
- Phát hành cho người lao động				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>292.574.609</b>	<b>2.925.746.090.000</b>	<b>243.813.054</b>	<b>2.438.130.540.000</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **c. Cổ tức**

#### **Trả cổ tức năm 2017:**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 14/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2018 ngày 31/03/2018 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ.

#### **Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:**

- Trả cổ tức bằng tiền theo 3 đợt:
  - ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 121.906.527.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 60/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 13/07/2017 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 31/07/2017; ngày thực hiện chi trả: 16/08/2017);
  - ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 121.906.527.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 78/NQ-QNS-HĐQT ngày 05/12/2017 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/12/2017; ngày thực hiện chi trả: 05/01/2018);
  - ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại bằng tiền với tỷ lệ 5%, tương ứng 121.906.527.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 19/NQ/QNS-HĐQT ngày 04/04/2018 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/04/2018; ngày thực hiện chi trả: 07/05/2018).
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng 487.615.550.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 23/NQ/QNS-HĐQT ngày 19/04/2018:
  - ✓ Ngày chốt danh sách cổ đông: 10/05/2018
  - ✓ Số lượng cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức: 48.761.555 cổ phiếu

#### **Trả cổ tức năm 2018 :**

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5%, tương ứng 146.287.304.500 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 42/NQ-QNS-HĐQT ngày 16/07/2018 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 30/07/2018; ngày thực hiện chi trả: 10/08/2018).
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5%, tương ứng 146.287.304.500 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 64/NQ-QNS-HĐQT ngày 13/12/2018 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 28/12/2018; ngày thực hiện chi trả: 14/01/2019).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**26. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.052.821.517.470	2.160.803.845.889
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	1.321.936.445.712	1.064.384.595.081
Phân phối lợi nhuận	973.972.595.890	1.172.366.923.500
- Phân phối lợi nhuận năm trước	681.397.986.890	928.553.869.500
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	51.339.935.636	70.494.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.535.974.254	14.099.000.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	121.906.527.000	281.324.059.500
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	487.615.550.000	562.636.810.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	292.574.609.000	243.813.054.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	292.574.609.000	243.813.054.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>2.400.785.367.292</b>	<b>2.052.821.517.470</b>

**27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Doanh thu bán thành phẩm	7.575.479.591.687	7.153.404.359.832
Doanh thu bán hàng hóa	121.020.985.872	108.961.192.126
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.267.693.291	74.092.441.209
<b>Cộng</b>	<b>7.744.768.270.850</b>	<b>7.336.457.993.167</b>

**28. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Chiết khấu thương mại	36.066.501.955	31.241.575.507
Hàng bán bị trả lại	3.163.865.222	4.409.199.857
<b>Cộng</b>	<b>39.230.367.177</b>	<b>35.650.775.364</b>

**29. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.187.289.091.741	5.185.971.192.006
Giá vốn của hàng hóa đã bán	120.948.722.965	108.738.271.450
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.066.807.990	52.069.165.863
<b>Cộng</b>	<b>5.362.304.622.696</b>	<b>5.346.778.629.319</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.214.403.215	20.419.449.439
Cổ tức, lợi nhuận được chia	83.116.369.238	37.067.489.594
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.283.550.611	1.347.334.596
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chiết khấu thanh toán	26.709.579.279	15.855.208.029

**31. Chi phí tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	90.021.145.503	76.532.882.170
Chiết khấu thanh toán	5.190.395	1.259.686.800
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.082.261.796	222.620.139
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.608.692	-
<b>Cộng</b>	<b>96.136.206.386</b>	<b>78.015.189.109</b>

**32. Chi phí bán hàng**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên bán hàng	238.031.399.310	193.869.834.488
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	201.699.510.125	150.144.153.443
Chi phí quảng cáo	154.646.338.315	145.587.431.443
Chi phí khuyến mãi	15.987.075.687	22.270.433.227
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	11.452.938.624	11.804.574.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	51.456.114.665	53.364.048.958
Các khoản khác	81.962.653.831	83.128.349.281
<b>Cộng</b>	<b>755.236.030.557</b>	<b>660.168.825.227</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Chi phí lương nhân viên quản lý	146.062.022.700	75.125.838.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.758.085.459	25.255.591.245
Chi phí tiếp khách	5.691.764.789	5.183.152.764
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	6.953.496.887	9.969.966.173
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	5.000.000.000	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(6.451.437)	1.252.977.001
Các khoản khác	44.252.104.104	24.035.085.425
<b>Cộng</b>	<b>235.711.022.502</b>	<b>140.822.611.518</b>

**34. Thu nhập khác**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Nhận hỗ trợ marketing	55.996.451.478	25.000.000.000
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	328.845.692	1.314.885.441
Các khoản khác	1.707.268.946	2.407.383.682
<b>Cộng</b>	<b>58.032.566.116</b>	<b>28.722.269.123</b>

**35. Chi phí khác**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Thanh lý vật tư, TSCĐ	28.438.443	18.400.000
Các khoản phạt, chậm nộp	8.290.956	236.177.887
Các khoản khác	767.319.686	2.275.620.120
<b>Cộng</b>	<b>804.049.085</b>	<b>2.530.198.007</b>

**36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	161.765.995.194	111.420.706.857
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	98.213.466
	<b>161.765.995.194</b>	<b>111.518.920.323</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 37. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền		
- USD	188.978,63	26.277,97
- EUR	35,10	47,51
Phải thu khách hàng (USD)	16.483,51	8.694,00
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ (USD)	-	9.279.897,24
Phải trả người bán (USD)	45.416,65	29.850,25
Phải trả người bán (EUR)	21.425,19	7.862,52

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

#### Quản lý rủi ro tín dụng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### *Phải thu khách hàng*

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

### *Đầu tư tài chính*

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	444.218.538.650	-	444.218.538.650
Chi phí phải trả	3.008.342.529	-	3.008.342.529
Vay và nợ thuê tài chính	1.727.184.074.877	-	1.727.184.074.877
Phải trả khác	157.159.514.635	10.331.856.189	167.491.370.824
<b>Cộng</b>	<b>2.331.570.470.691</b>	<b>10.331.856.189</b>	<b>2.341.902.326.880</b>
<b>01/01/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	539.578.520.767	-	539.578.520.767
Chi phí phải trả	1.497.281.684	-	1.497.281.684
Vay và nợ thuê tài chính	1.404.083.049.153	145.171.459.706	1.549.254.508.859
Phải trả khác	134.263.989.796	9.644.281.412	143.908.271.208
<b>Cộng</b>	<b>2.079.422.841.400</b>	<b>154.815.741.118</b>	<b>2.234.238.582.518</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	417.823.626.254	-	417.823.626.254
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.699.000.000.000	-	1.699.000.000.000
Phải thu khách hàng	82.647.756.648	-	82.647.756.648
Phải thu khác	19.037.938.332	690.181.497	19.728.119.829
<b>Cộng</b>	<b>2.218.509.321.234</b>	<b>690.181.497</b>	<b>2.219.199.502.731</b>

  

<b>01/01/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	527.781.193.851	-	527.781.193.851
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	751.000.000.000	-	751.000.000.000
Phải thu khách hàng	18.503.012.024	-	18.503.012.024
Phải thu khác	766.220.086.912	690.181.497	766.910.268.409
<b>Cộng</b>	<b>2.063.504.292.787</b>	<b>690.181.497</b>	<b>2.064.194.474.284</b>

### 38. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	Công ty con

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
<b>Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát</b>		
Nhận cổ tức, lợi nhuận	-	37.067.489.594
Trả cổ tức	65.561.687.500	83.064.583.500
Mua hàng hóa, dịch vụ	25.981.602.935	27.788.016.671
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.364.495.087.134	797.172.808.396

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:**

	31/12/2018	01/01/2018
<b>Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát</b>		
Phải thu khác	-	752.901.365.124
Phải trả khác	18.832.494.808	
Phải trả về cổ tức	23.139.419.000	19.282.849.500

**Tổng Giám đốc**

  
**Võ Thanh Đăng**

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2019

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thế Bình**

**Người lập**



**Trần Thị Xuân Hiền**

